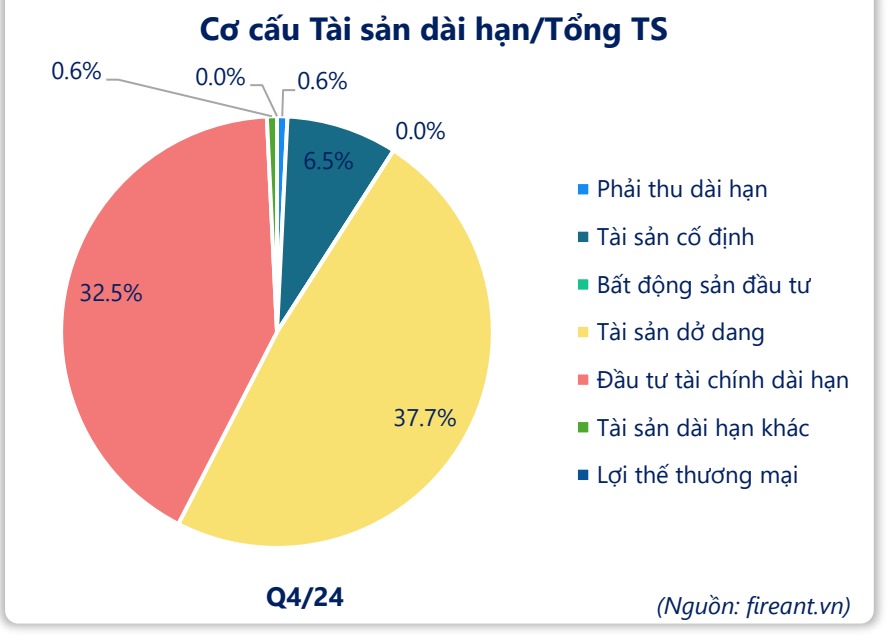
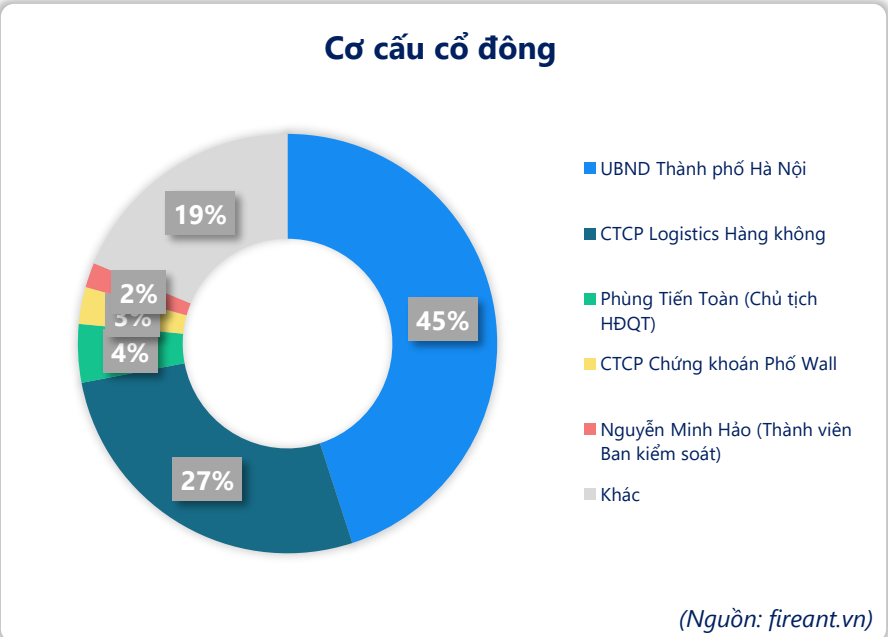
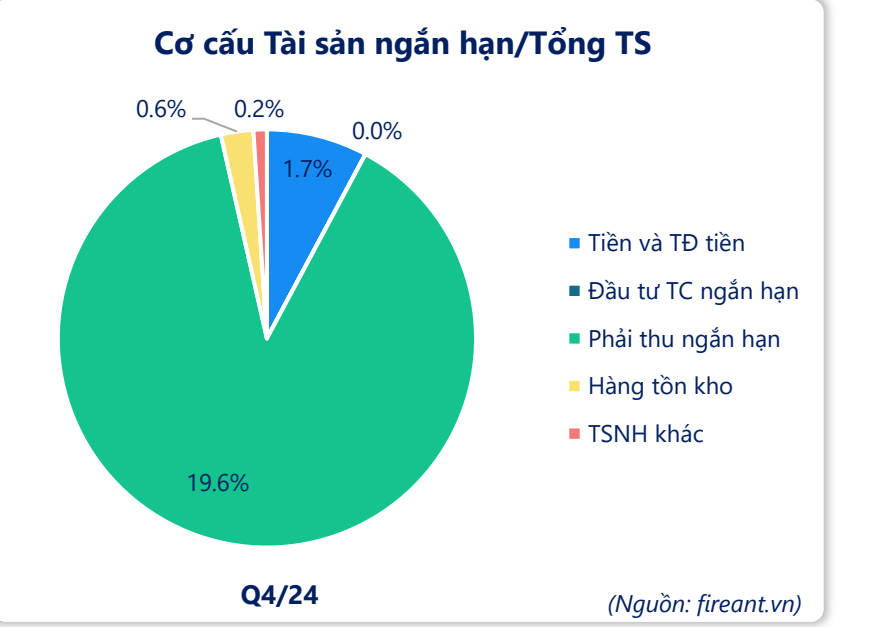
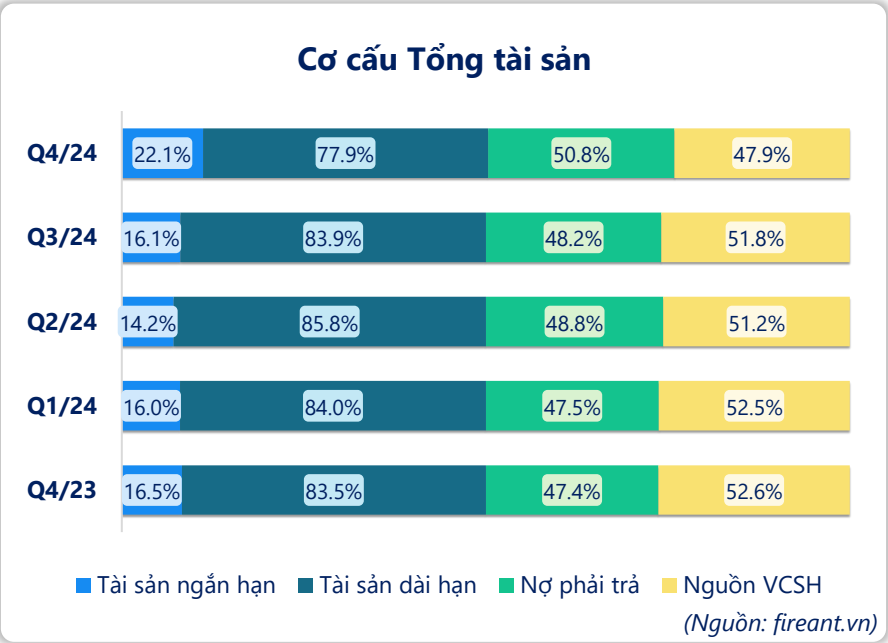
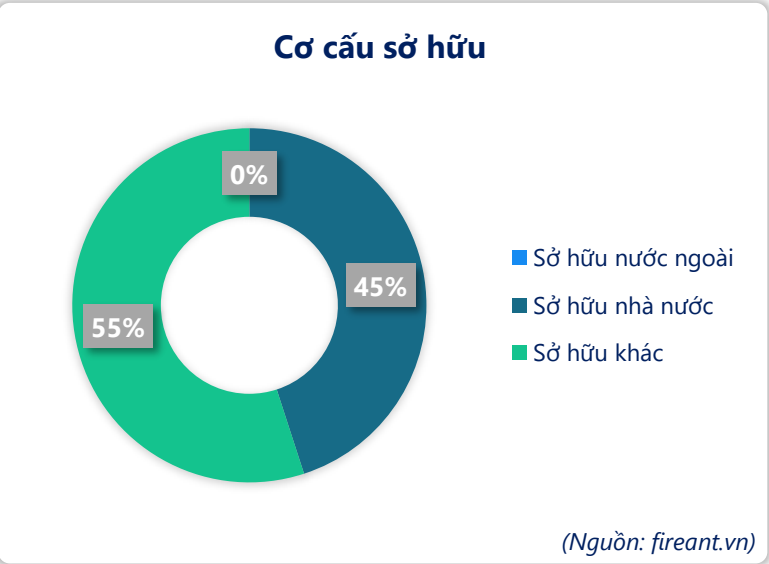
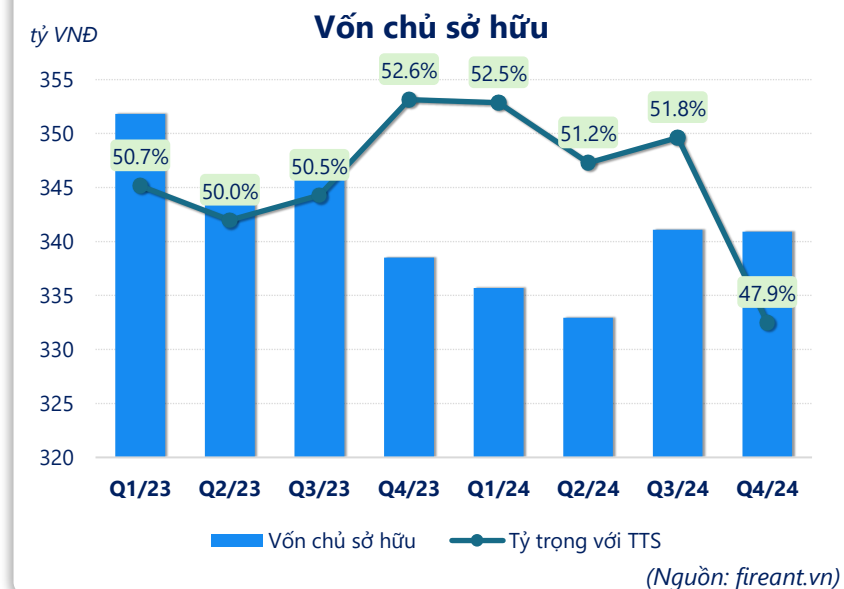
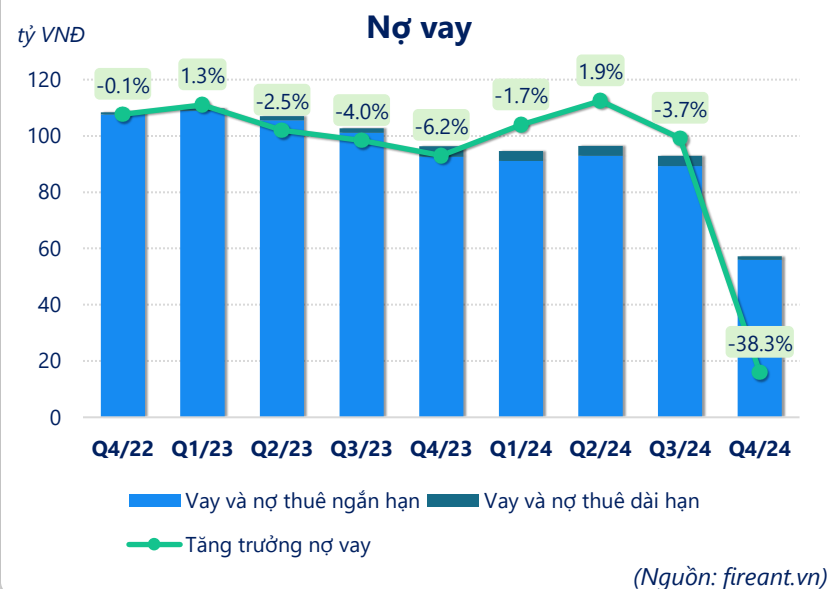
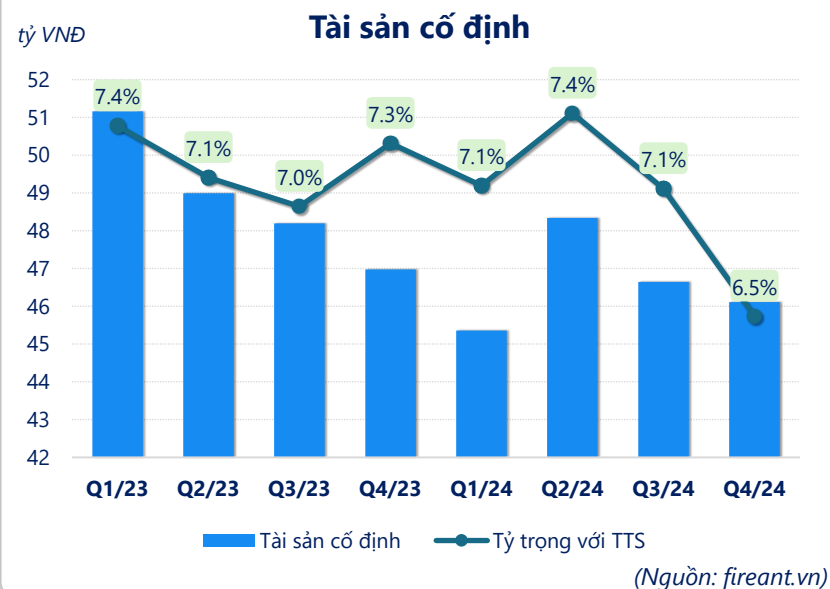
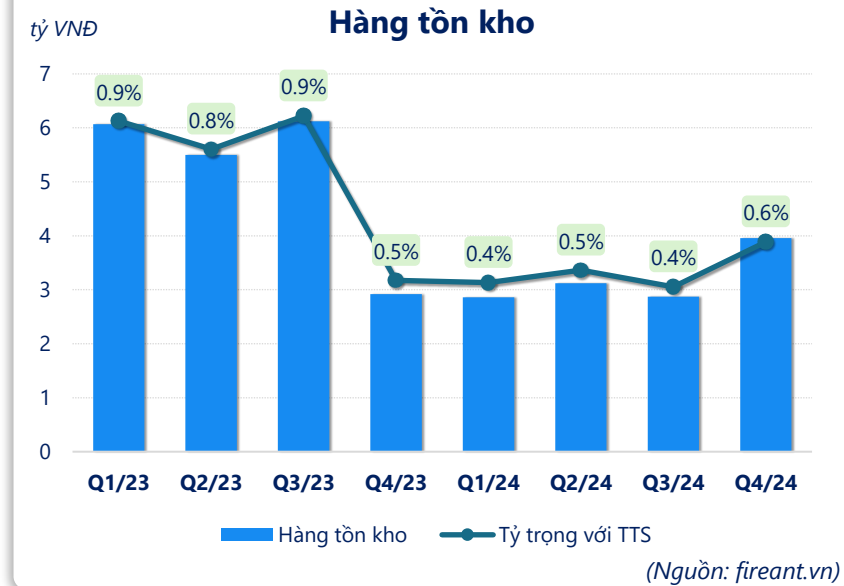
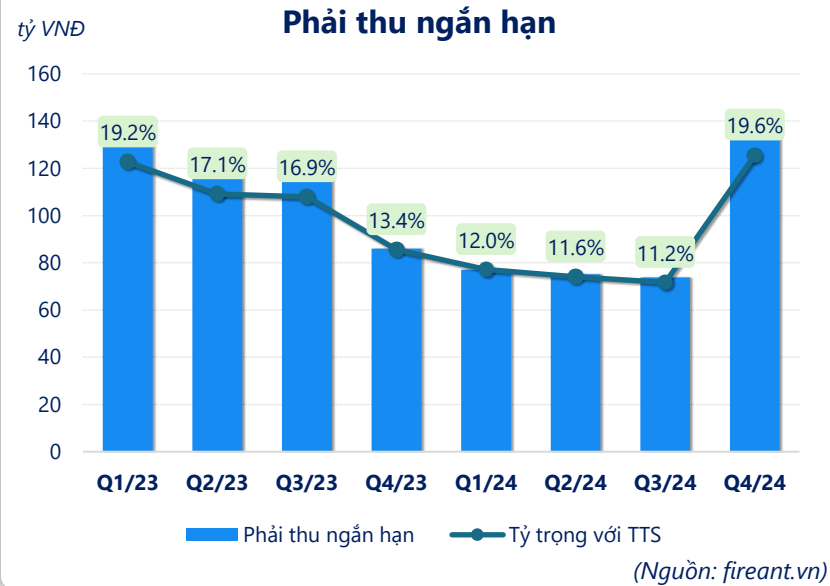
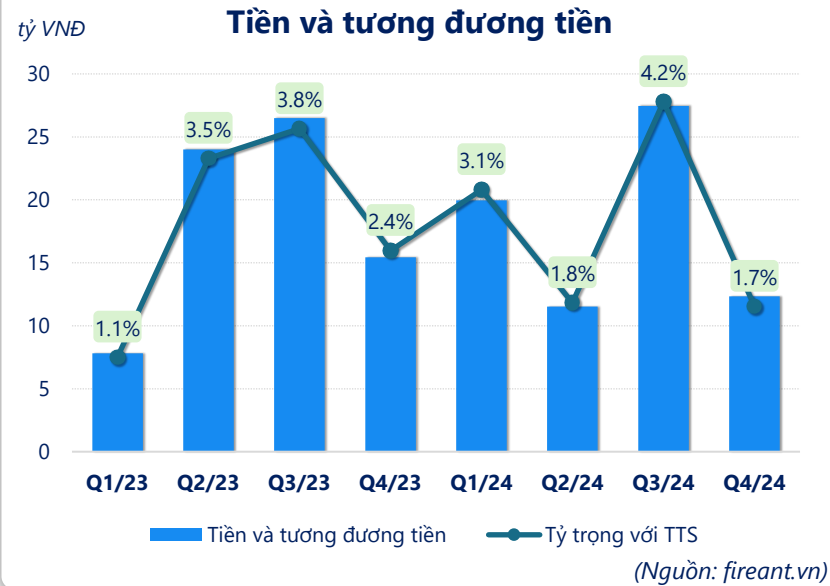
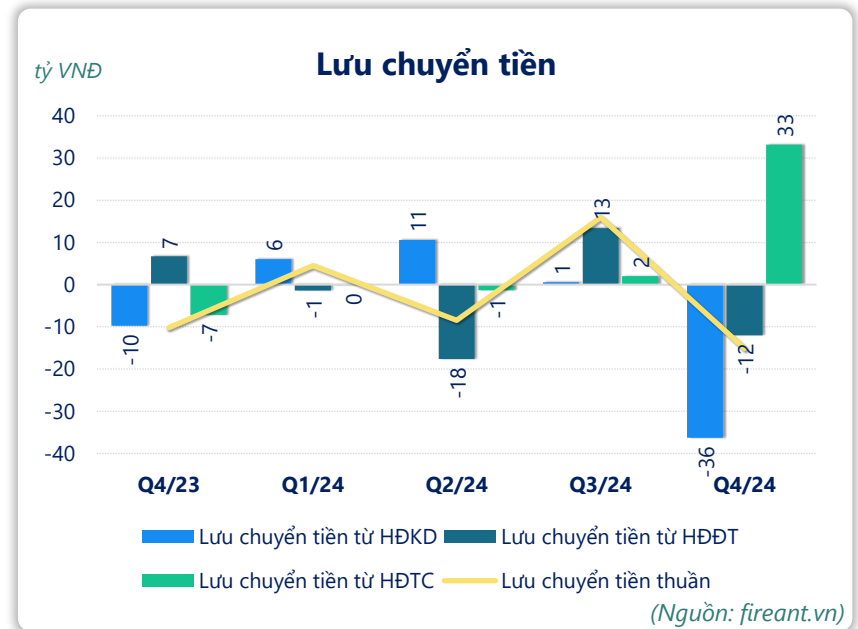
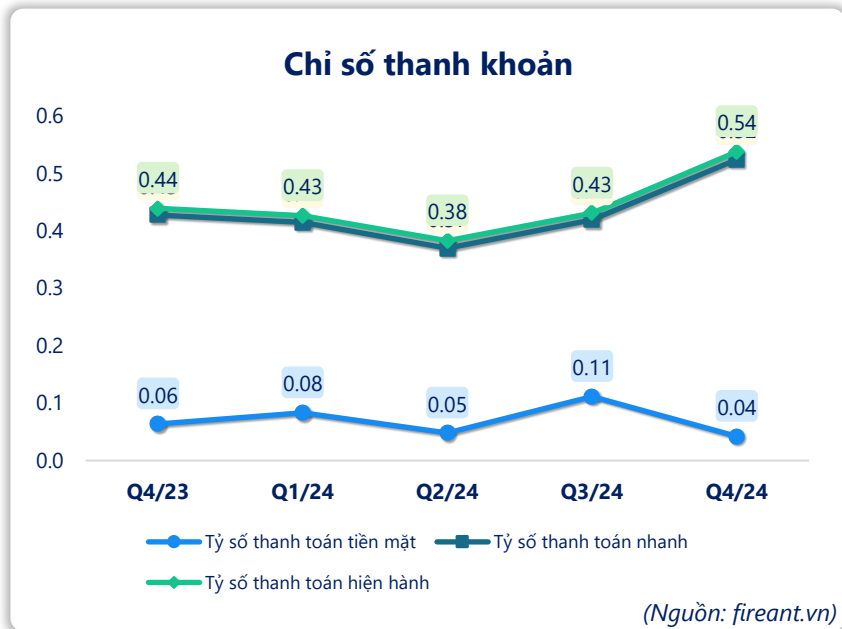
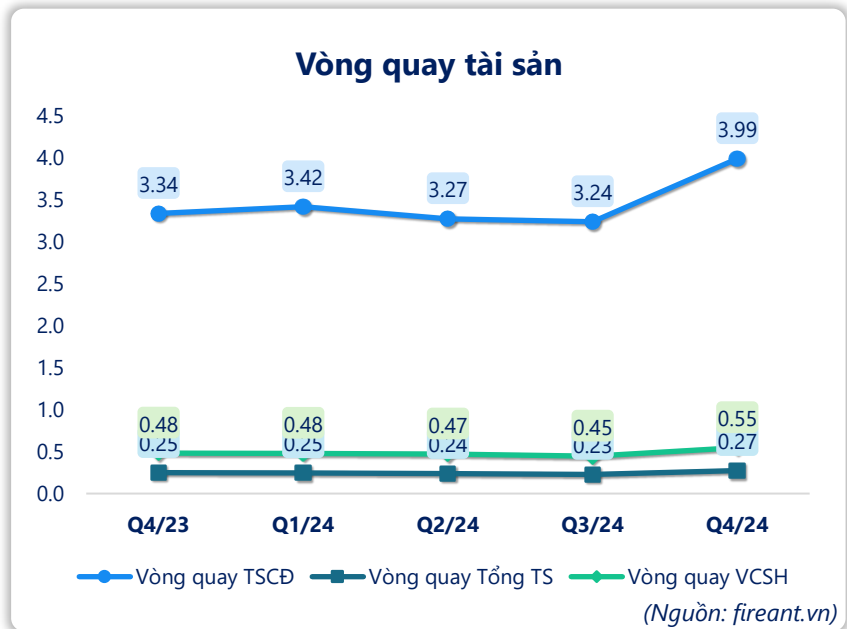
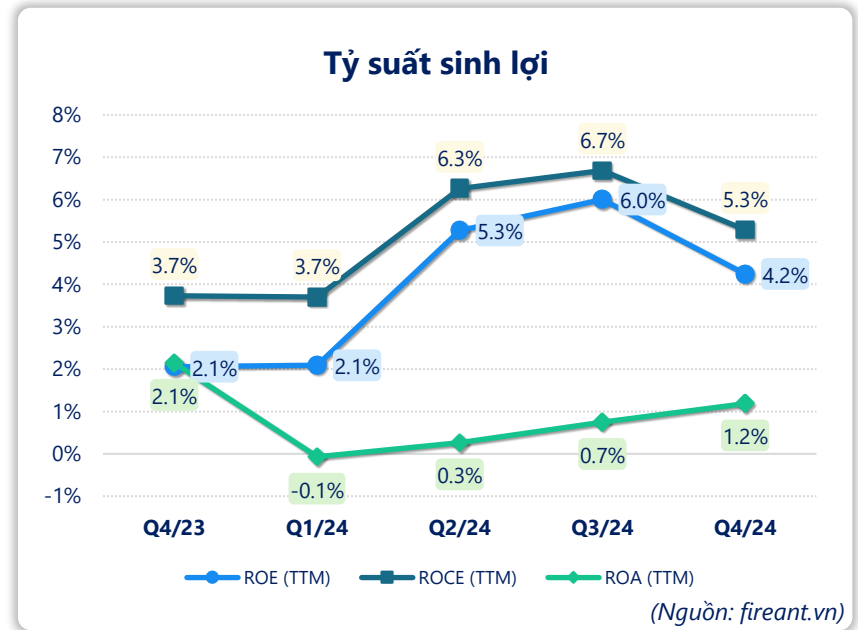
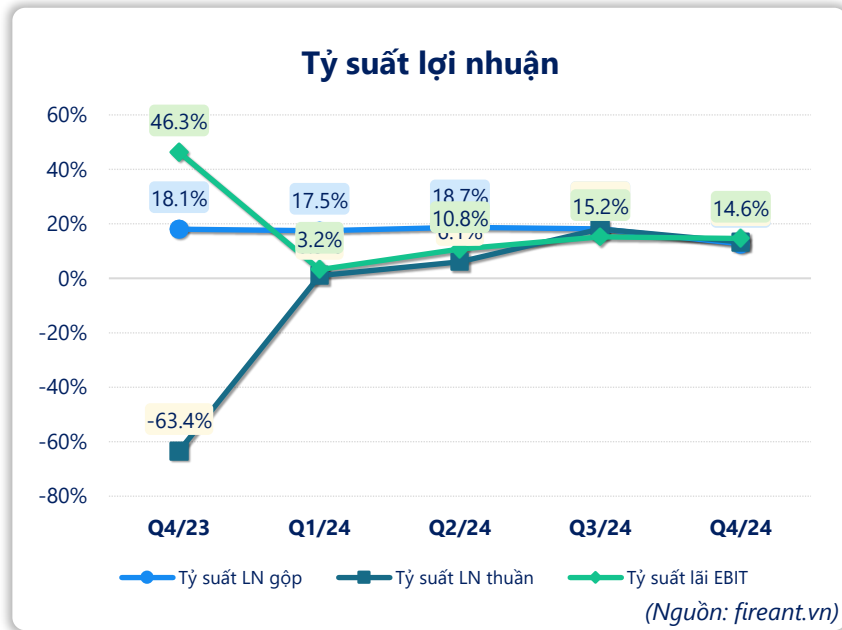
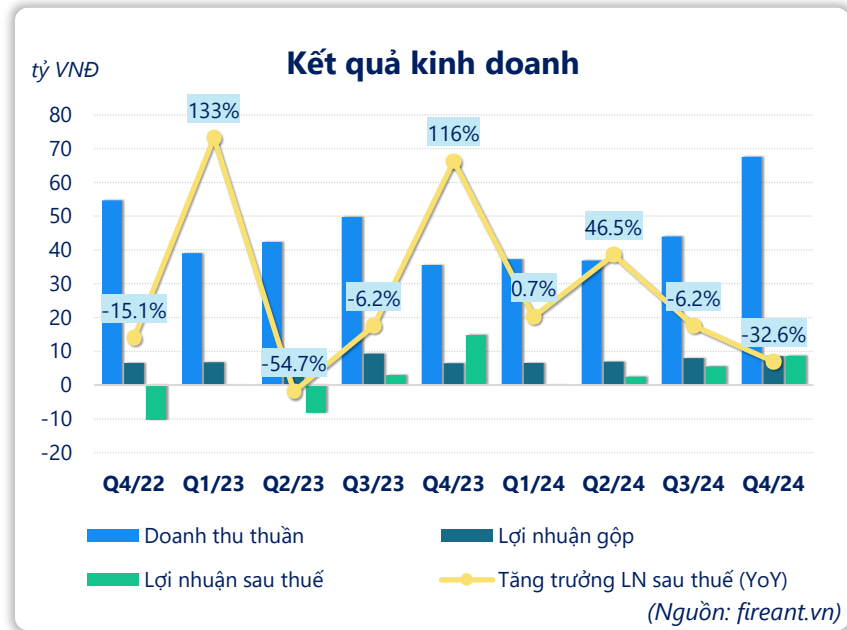


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 14,700     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 15,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,200     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 36,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 4,110      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 529        |
| P/E                     |  | 36.7       |
| EPS                     |  | 401        |

|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-----|-------|-------|-------|
| ILS     |     | 12.2% | 40.0% | 32.4% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2% | -1.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>712</b>             | <b>641</b>             | <b>11.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>158</b>             | <b>107</b>             | <b>47.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 12.3                   | 15.4                   | -20.1%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.01                   | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 140                    | 85.8                   | 63.0%        |
| Hàng tồn kho                | 3.96                   | 2.92                   | 35.6%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.63                   | 2.70                   | -39.4%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>555</b>             | <b>534</b>             | <b>3.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 4.31                   | 2.31                   | 86.9%        |
| Tài sản cố định             | 46.1                   | 47.0                   | -1.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 269                    | 249                    | 7.9%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 231                    | 233                    | -0.6%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>4.17</b>            | <b>3.15</b>            | <b>32.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>362</b>             | <b>305</b>             | <b>18.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>294</b>             | <b>242</b>             | <b>21.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 56.0                   | 92.8                   | -39.6%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18.7                   | 9.95                   | 87.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>68.7</b>            | <b>63.0</b>            | <b>9.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1.24                   | 3.54                   | -65.0%       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>341</b>             | <b>336</b>             | <b>1.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>341</b>             | <b>336</b>             | <b>1.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 360                    | 360                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 35.5  | 37.3  | 36.8  | 43.9  | 67.6  |
| Giá vốn hàng bán               | 29.1  | 30.7  | 29.9  | 36.0  | 59.0  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 6.42  | 6.52  | 6.90  | 7.99  | 8.57  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.33  | 0.09  | 1.20  | 9.71  | 9.02  |
| Chi phí TC                     | 21.7  | 1.03  | 1.21  | 2.69  | 1.73  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.08  | 0.88  | 1.17  | 0.88  | 0.89  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0.95  | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.01  | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 8.50  | 5.23  | 5.61  | 7.05  | 6.86  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -22.5 | 0.35  | 2.23  | 7.96  | 9.00  |
| Lợi nhuận khác                 | 37.8  | -0.04 | 0.56  | -2.17 | -0.02 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 15.3  | 0.31  | 2.79  | 5.79  | 8.98  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 14.8  | 0.03  | 2.46  | 5.46  | 8.64  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 14.3  | -0.46 | 1.79  | 5.05  | 8.05  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -9.77        | 6.03        | 10.5         | 0.53        | -36.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 6.70         | -1.42       | -17.7        | 13.4        | -12.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -7.15        | -0.09       | -1.30        | 2.03        | 33.1         |
| Tiền đầu kỳ                    | 26.5         | 15.4        | 20.0         | 11.5        | 27.5         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-10.2</b> | <b>4.52</b> | <b>-8.42</b> | <b>15.9</b> | <b>-15.1</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.15        | 0.01        | -0.01        | 0.01        | -0.01        |
| Tiền cuối kỳ                   | 15.4         | 20.0        | 11.5         | 27.5        | 12.3         |

(Nguồn: fireant.vn)